TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 313/2019/DS-PT
Ngày: 23-9-2019
V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Lê Thành Tôn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Tấn Tài- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 300/2019/TLPT- DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 26/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2019/QĐPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thị L, sinh năm: 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm An T, phường An L, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*: Ông Ngô Thanh T, sinh năm: 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Ngô Thị Ch, sinh năm: 1968 (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Bà Ngô Thị H1, sinh năm: 1971 (Có đơn xin vắng mặt).

3.3. Bà Ngô Thị H, sinh năm: 1973 (Có đơn xin vắng mặt).

3.4. Ông Ngô Thanh H, sinh năm: 1975 (Có đơn xin vắng mặt).

3.5. Ông Ngô Văn T, sinh năm: 1977 (Có đơn xin vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm: 1985. (Vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm: 1972. (Vắng mặt)

3.8. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1969. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1966. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Phú Đ, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Nguyễn Kim C, sinh năm: 1955. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân D, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Ông Nguyễn Hồng D, sinh năm: 1969 (Chồng bà Ch).(Vắng mặt)

3.12. Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm: 1991 (Con bà Ch). (Vắng mặt)

3.13. Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm: 2000 (Con bà Ch). (Vắng mặt)

3.14. Ông Dương Thanh H, sinh năm: 1968 (Chồng bà H). (Vắng mặt)

3.15. Bà Đặng Thị Th, sinh năm: 1976 (Vợ ông H). (Vắng mặt)

3.16. Anh Ngô Tấn Đ, sinh năm: 1998 (con ông H). (Vắng mặt)

3.17. Bà Dương Thị Mỹ D, sinh năm: 1982 (vợ ông T). (Vắng mặt)

3.18. Ngô Thị Hồng Nh, sinh năm: 2003.

- Người đại diện theo pháp luật của Hồng Nh là ông Ngô Văn T (Cha ruột Hồng Nh). (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Ủy ban nhân dân xã Phú T (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Ngô Thị L trình bày: Cha bà là ông Ngô Văn K (chết ngày 07/7/2014), mẹ bà là Trương Thị C (chết ngày 19/4/1988). Ông K có 07 người con gồm: Ngô Thị Ch, Ngô Thị H1, Ngô Thị H, Ngô Thanh H, Ngô Văn T, Ngô Thanh T và bà là Ngô Thị L. Sau khi mất, ông K có để các tài sản gồm:

Thửa 182, tờ bản đồ số 4 diện tích 2.013m^2, trị giá là 200.000đ/m^2; thửa 2287, tờ bản đồ số 4, diện tích 39m^2, trị giá 1.200.000.000đ (gồm nhà và đất); thửa 686, diện tích 6.250m^2, trị giá 250.000.000đ; thửa 152, tờ bản đồ số 1, diện tích 11.150m^2, trị giá 330.000.000đ; thửa 701, thửa 707, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.462m^2, trị giá 100.000.000đ (các thửa đất trên ông K đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/11/1996); 01 nền nhà diện tích 96m^2 tọa lạc tại Cụm dân cư giai đoạn 2, trị giá 150.000.000đ, diện tích 937m^2 nằm trong quy hoạch của Nhà nước giá trị là 50.000.000đ, một số cây cối có trên đất. Toàn bộ các thửa đất, nhà và cây cối tọa lạc tại xã Phú T, huyện T. Ông H đang quản lý, sử dụng phần đất diện tích 6.250m^2, các thửa đất còn lại ông Ngô Thanh T đang quản lý, sử dụng.

Theo tờ di chúc ngày 20/4/2014 không phải do ông K lập, mà do ông T tự lập, Ủy ban nhân dân xã không có chứng thực, vì vậy tờ di chúc không có giá trị pháp lý nên bà L yêu cầu chia 1/7 giá trị di sản do ông K để lại là 354.250.000đ. Ngoài ra, bà L đồng ý trừ các phần nợ hợp lý lúc cha bà bệnh theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L trình bày: Toàn bộ các thửa đất và căn nhà, cây trên đất mà bà yêu cầu chia thừa kế là di sản do cha bà để lại. Bà không yêu cầu xem xét công sức đóng góp vào khối di sản này. Tuy nhiên, tờ di chúc không có chữ ký của bà và ông H, không có công chứng, chứng thực, thời điểm lập di chúc cha bà không còn minh mẫn, nên tờ di chúc không hợp pháp do đó đề nghị Tòa án hủy tờ di chúc và chia di sản do ông K để lại theo quy định pháp luật.

Bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đối với phần đất diện tích 937m^2 nằm trong quy hoạch của Nhà nước giá trị là 50.000.000đ nguồn gốc là do ông K nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Mộng T, đến nay vẫn chưa làm thủ tục chuyển quyền sang tên, nên bà không yêu cầu phân chia. Trường hợp sau này Tòa án quyết định chia tài sản theo di chúc thì bà thống nhất giao phần đất 937m^2 cho người được thừa hưởng theo di chúc. Trường hợp Tòa án giải quyết phân chia theo quy định pháp luật thì giữa gia đình bà và bà Mộng T sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Đối với phần đất 3.000m^2 thuộc một phần thửa 686, tờ bản đồ số 1 trước đây ông K đã chuyển nhượng cho ông H, bà cũng không yêu cầu phân chia. Đối với căn nhà diện tích 68m^2, thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, trước đây do ông K xây dựng, căn nhà này dùng làm nơi thờ cúng bà cũng không yêu cầu phân chia.

Đối với các thửa đất 152, thửa 686, tờ bản đồ số 1; thửa 2287, tờ bản đồ số 4 diện tích theo đo đạc thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà chỉ yêu cầu phân chia theo diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất còn lại bà yêu cầu phân chia theo diện tích đo đạc thực tế. Cụ thể:

+ Thửa 182, tờ bản đồ số 4 diện tích theo đo đạc thực tế 1.728m^2, giá trị 200.000đ/m^2 x 1.728m^2 = 345.600.000đ.

+ Thửa 2287, tờ bản đồ số 4, diện tích 39m^2 và căn nhà trên đất giá trị là 1.200.000.000đ (trong đó giá trị đất là 500.000.0000đ, giá trị nhà là 700.000.000đ).

+ Thửa 686, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.250m^2 (đã trừ 3.000m^2 trước đây ông K đã chuyển nhượng cho ông H) trị giá 130.000.000đ.

+ Thửa 152, tờ bản đồ số 1, diện tích 11.150m^2, trị giá 390.000.000đ.

+ Thửa 701, 707, tờ bản đồ số 3, diện tích theo đo đạc thực tế 2.251m^2, trị giá 100.000.000d.

+ Nền nhà tại Cụm dân cư giai đoạn 2 thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 7 diện tích theo đo đạc thực tế 83,5m^2, trị giá 150.000.000đ.

+ Cây trên đất trị giá 14.000.000đ.

Tổng giá trị di sản do ông K để lại là 2.329.600.000đ, bà L đồng ý trừ các khoản nợ hợp lý của ông K, còn lại bao nhiêu yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Ngô Thanh T trình bày: Ông K chết có để lại di chúc, trong di chúc anh chị em trong gia đình biết và có ký tên, chỉ có ông H, bà L chưa ký tên. Hiện nay, ông đồng ý phân chia di sản thừa kế cho bà L, ông H theo nội dung tờ di chúc. Riêng ông và các anh chị còn lại trong gia đình hiện nay đồng ý theo nội dung tờ di chúc và không yêu cầu phân chia di sản trong vụ án này. Đồng thời, ông cho rằng trước đây có trả nợ và đóng góp vào khối di sản do ông K để lại, tuy nhiên ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia theo di chúc thì ông đồng ý chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Ngô Thanh H có yêu cầu độc lập trình bày: Thống nhất yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật như ý kiến của bà L. Hiện nay, ông đang thực tế quản lý sử dụng 6.250m đất thuộc thửa 686, tờ bản đồ số 1 và căn nhà cất trên phần đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đối với phần đất 3.000m^2 thuộc một phần thửa 686, tờ bản đồ số 1 trước đây ông K đã chuyển nhượng cho ông, vì vậy đã thuộc quyền sử dụng của ông, nên ông không yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế đối với phần diện tích 3.000m^2 đất này và ông cũng không yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông K trước đây. Đối với 03 chỉ vàng 24K trước đây ông có cho cha ông mượn, nay ông cũng không yêu cầu giải quyết.

- Bà Ngô Thị Ch, Ngô Thị H1, Ngô Thị H, Ngô Văn T trình bày: Thừa nhận tờ di chúc do ông K lập, trong tờ di chúc bà Ch, bà H1, bà H, ông T có ký tên, lăn tay vào tờ di chúc. Đối với phần di sản được hưởng theo di chúc, bà Ch, bà H1, bà H, ông T không yêu cầu phân chia trong vụ án này, các chị em sẽ tự phân chia sau và đồng ý giao cho ông T tiếp tục quản lý.

Ngoài ra, bà Ch, bà H1, bà H, ông T xác định trước đây có cho ông K mượn các khoản tiền, vàng cụ thể như sau:

+ Bà Ch cho mượn 3,5 chỉ vàng 24K và 8.400.000đ.

+ Bà H1 cho mượn 02 chỉ vàng 24K và 36.000.000 đồng.

+ Bà H cho mượn 02 chỉ vàng 24K và 2.000.000 đồng.

+ Ông T cho mượn 30.000.000đ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Ch, bà H1, bà H, ông T, ông H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với các khoản nợ này.

Riêng đối với bà H1, tại phiên tòa bà thống nhất nếu Tòa án giải quyết phân chia di sản theo di chúc thì bà tự nguyện giao phần đất 1.000m^2 đất ruộng mà bà được thừa hưởng theo di chúc bà sẽ cho lại cho bà L.

- Bà Lê Thị H (là người đang sử dụng phần đất thuộc thửa 152, tờ bản đồ số 1 do ông T cầm cố) có đơn xin vắng mặt, bà cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì, giữa bà với vợ chồng ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau sau.

- Ông Lê Văn C (là người đang sử dụng phần đất thuộc thửa 701, 707, tờ bản đồ số 3 do ông T cầm cố) có đơn xin vắng mặt, ông không có ý kiến hoặc yêu cầu gì, giữa ông với ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau sau.

- Bà Nguyễn Kim C (là người đang sử dụng phần đất thuộc thửa 686, tờ bản đồ số 1 do ông H cho thuê) có đơn xin vắng mặt, bà không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị Mộng T (vợ ông Phan Văn T đã chết, là người chuyển nhượng phần đất cho ông K trước đây nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đối với phần đất này hiện nay bà L, ông H không yêu cầu phân chia) bà có đơn xin vắng mặt và không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Ông Nguyễn Hồng D trình bày: Tờ di chúc là do ông K lập và lăn tay, ông là người trực tiếp chứng kiến việc ông K lăn tay vào tờ di chúc cũng như việc đo đạc và xác định vị trí đất phân chia cho các con của ông K. Về phần thừa kế, ông cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị Hồng D, chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Hồng S, ông Dương Thanh H, bà Đặng Thị Th, anh Ngô Tấn Đ, bà Dương Thị Mỹ D, chị Ngô Thị Hồng Nh có đơn xin vắng mặt, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Ủy ban nhân dân xã Phú T có đơn xin vắng mặt, không có ý kiến.

Tại bản án số: 05/2019/DS-ST ngày 26/3/2019 của Tòa án huyện T tuyên xử:

1. Công nhận tờ di chúc của ông Ngô Văn K là hợp pháp, không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của bà Ngô Thị L, ông Ngô Thanh H.

2. Chia thừa kế theo di chúc cho bà Ngô Thị L được thừa hưởng giá trị của 75m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4 và giá trị của 2.000m^2 đất thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Buộc ông Ngô Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị L số tiền 100.000.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Giao cho ông Ngô Thanh T được quyền sử dụng đối với phần đất bà L được chia thừa kế. Vị trí cụ thể như sau:

- Đối với phần 2.000m^2 thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Hướng Đông: Giáp đất ông Nguyễn Văn A, có cạnh dài 33,33m (từ điểm số 3 đến điểm số 8 trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Tây: Giáp đất bà Phan Thị Kim Th, có cạnh dài 33,33m (từ điểm số 6 đến điểm số 7 trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Nam: Giáp phần đất còn lại của thửa 152, có cạnh dài 60m (từ điểm số 7 đến điểm số 8 trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 152, có cạnh dài 60m (từ điểm số 3 đến điểm số 6 trên sơ đồ đo đạc).

- Đối với phần 75m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 18,3m (từ điểm số V đến điểm số VI trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 18,3m (từ điểm số IV đến điểm số VII trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Nam: Giáp rạch Ba Răng, có cạnh dài 4,lm (từ điểm số IV đến điểm số V trên sơ đồ đo đạc).

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 4,lm (từ điểm số VI đến điểm số VII trên sơ đồ đo đạc).

(Có sơ đồ và biên bản đo đạc kèm theo).

3. Chia thừa kế theo di chúc cho ông Ngô Thanh H được sử dụng thửa đất số 686, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.250m^2 và 220m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí diện tích 220m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 15m (từ điểm số II đến điểm số III trên sơ đồ đo đạc).

- Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Văn L, có cạnh dài 15m (từ điểm số I đến điểm số MI trên sơ đồ đo đạc).

- Hướng Nam: Giáp rạch Ba Răng, có cạnh dài 14,7m (từ điểm số MI đến điểm số III trên sơ đồ đo đạc).

- Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 14,7m (từ điểm số I đến điểm số II trên sơ đồ đo đạc).

(Có sơ đồ và biên bản đo đạc kèm theo).

4. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Ngô Thanh T, bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị Ch, bà Ngô Thị H1, bà Ngô Thị H, ông Ngô Thanh H, ông Ngô Văn T, ông Ngô Thanh T, lối đi chung ở phần đất thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 4 được giới hạn bởi các điểm I, A, B, M5, M4, C, I trên sơ đồ đo đạc.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00638 QSDĐ/A3, cấp ngày 20/11/1996 do Ngô Văn K đứng tên để điều chỉnh lại cho ông Ngô Thanh H thửa đất số 686, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.250m^2 và 220m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; cho ông Ngô Thanh T 2.000m^2 đất thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 và 75m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo luật định.

Ông Ngô Thanh H, ông Ngô Thanh T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh phần diện tích nêu trên theo luật định. Sau khi điều chỉnh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất còn lại của ông Ngô Văn K giao cho ông Ngô Thanh T tiếp tục quản lý.

6. Về chi phí đo đạc: Buộc ông Ngô Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị L 1/3 chi phí đo đạc là 1.691.000đ (Một triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Buộc ông Ngô Thanh H có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị L 1/3 chi phí đo đạc là 1.691.000đ (Một triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

7. Về án phí: Bà Ngô Thị L phải nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 4.428.000đ. Bà Ngô Thị L còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 572.000đ (Năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

8. Ông Ngô Thanh H phải nộp 14.700.000đ (Mười bốn triệu, bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 10.272.000đ (Mười triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/4/2019 bà Ngô Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy tờ di chúc do ông K để lại và chia di sản thừa kế do ông K để lại theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà L, công nhận sự tự nguyện của ông T hỗ trợ cho bà L 20.000.000đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy tờ di chúc do ông K để lại và chia di sản thừa kế do ông K để lại theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu kháng cáo của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L, ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất do ông K để lại theo quy định pháp luật. Lý do vì tờ di chúc không có công chứng, chứng thực, ông H và bà L không có ký tên vào tờ di chúc, thời điểm lập di chúc ông K không còn minh mẫn nên không có giá trị pháp lý.

- Về hình thức tờ di chúc: Di chúc được lập thành văn bản, theo các nhân chứng bà Ngô Thị L (em ông K), anh Châu M (con bà L), Nguyễn Hồng D xác định tại thời điểm ông K lập di chúc đều trực tiếp chứng kiến ông K lăn tay vào tờ di chúc và các nhân chứng này cùng ký tên vào tờ di chúc, do đó về hình thức di chúc đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 627, Điều 628, Điều 632 Bộ luật dân sự.

Về nội dung tờ di chúc thể hiện rõ ngày tháng lập di chúc, thông tin người lập di chúc, người được hưởng di sản, thông tin về tài sản; vì vậy, về nội dung di chúc đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự.

Theo bà H1, bà H, bà Ch, ông Th, ông T, bà L, anh Châu M, ông D, ông L (là công chức Tư pháp xã Phú T) đều xác nhận tờ di chúc đúng là do ông K lăn tay, điểm chỉ; thời điểm lập di chúc ông K vẫn còn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

Ngoài ra bà H1, bà H, bà Ch, ông Th, ông T đều xác nhận trước khi lập di chúc ông K có lập sơ đồ đo đạc chỉ cho các con phần đất ông chia cho các con để sử dụng và cất nhà, vị trí nhà bà Ch, bà H, ông Th, ông H cất để ở và phần đất đang sử dụng hiện nay đúng theo vị trí đo đạc khi lập tờ di chúc. Toàn bộ nội dung tờ di chúc đúng với nguyện vọng của ông K trước khi lập di chúc. Hiện nay ông H cũng đang quản lý, sử dụng phần đất ruộng đúng như nội dung tờ di chúc đã phân chia cho ông.

Vì vậy, tờ di chúc có giá trị pháp lý nên không chấp nhận yêu cầu của bà L, ông H về việc chia di sản do ông K để lại theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Theo nội dung di chúc mà ông K phân chia thì bà L được hưởng 1.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 và 01 nền nhà diện tích 75m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4. Phần bà H1 được hưởng 1.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1, bà H1 tự nguyện giao lại cho bà L được sử dụng. Xét thấy, sự tự nguyện này của bà H1 là có lợi cho bà L nên được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị đất nền nhà diện tích 75m^2 x 200.000đ/m^2 = 15.000.000đ, giá trị đất ruộng diện tích 2.000m^2 x 35.000đ/m^2 = 70.000.000đ; tổng cộng là 85.000.000đ. Tuy nhiên, ông T thống nhất trả giá trị phần đất trên cho bà L được hưởng là 100.000.000đ, xét thấy sự tự nguyện của ông T là có lợi cho bà L nên chấp nhận.

Đối với việc ông H trình bày trước đây ông có nhận chuyển nhượng từ ông K 3.000m^2 đất ruộng nhưng chưa làm thủ tục sang tên, tại phiên tòa, ông H không có yêu cầu gì đối với việc nhận chuyển nhượng đất từ ông K trước đây. Do các đương sự đều xác định toàn bộ tài sản là di sản do ông K để lại nên căn cứ theo tờ di chúc chia cho ông H được nhận diện tích 220m^2 đất nền nhà thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 1 và 6.250m^2 đất ruộng thuộc thửa 686, tờ bản đồ số 1 là phù hợp.

Do đó, xét án sơ thẩm xử chia thừa kế theo di chúc cho bà L được hưởng giá trị diện tích 75m^2 đất nền nhà thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4 và giá trị diện tích 2.000m^2 đất ruộng (trong đó có 1.000m^2 bà H1 tự nguyện giao cho bà L) thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 là 100.000.000đ là có căn cứ. Xét yêu cầu kháng cáo của bà L là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

[3] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T tự nguyện đồng ý hỗ trợ cho bà L số tiền 20.000.000đ. Xét sự tự nguyện của ông T là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà L, công nhận sự tự nguyện của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 632; Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Ngô Thị L.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Công nhận tờ di chúc do ông Ngô Văn K lập vào ngày 20/4/2014 là hợp pháp, không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của bà Ngô Thị L, ông Ngô Thanh H.

2. Chia thừa kế theo di chúc cho bà Ngô Thị L được thừa hưởng giá trị diện tích 75m^2 đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4 và giá trị diện tích 2.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 số tiền là 100.000.000đ.

Buộc ông Ngô Thanh T có trách nhiệm giao cho bà Ngô Thị L số tiền 100.000.000đ.

3. Công nhận sự tự nguyện của ông Ngô Thanh T tự nguyện hỗ trợ cho bà Ngô Thị L 20.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Giao cho ông Ngô Thanh T được quyền sử dụng đối với phần đất bà L được chia giá trị thừa kế. Vị trí cụ thể như sau:

- Đối với phần diện tích 2.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Hướng Đông: Giáp đất ông Nguyễn Văn A, có cạnh dài 33,33m (từ điểm số 3 đến điểm số 8).

+ Hướng Tây: Giáp đất bà Phan Thị Kim Th, có cạnh dài 33,33m (từ điểm số 6 đến điểm số 7).

+ Hướng Nam: Giáp phần đất còn lại của thửa 152, có cạnh dài 60m (từ điểm số 7 đến điểm số 8).

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 152, có cạnh dài 60m (từ điểm số 3 đến điểm số 6).

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018).

- Đối với phần diện tích nền nhà 75m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 18,3m (từ điểm số V đến điểm số VI).

+ Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 18,3m (từ điểm số IV đến điểm số VII).

+ Hướng Nam: Giáp rạch Ba Răng, có cạnh dài 4,lm (từ điểm số IV đến điểm số V).

+ Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 4,lm (từ điểm số VI đến điểm số VII). (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018).

3. Chia thừa kế theo di chúc cho ông Ngô Thanh H được sử dụng thửa đất số 686, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.250m^2 diện tích thực tế là 6.372m^2 đất ruộng và diện tích 220m^2 đất nền nhà thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Vị trí diện tích 220m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 15m (từ điểm số II đến điểm số III).

- Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Văn L, có cạnh dài 15m (từ điểm số I đến điểm số MI).

- Hướng Nam: Giáp rạch Ba Răng, có cạnh dài 14,7m (từ điểm số MI đến điểm số III).

- Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 182, có cạnh dài 14,7m (từ điểm số I đến điểm số II). (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018).

+ Vị trí diện tích 6.250m^2, đo đạc thực tế là 6.372m^2 đất thuộc một phần thửa 686, tờ bản đồ số 1, cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp phần đất ông Tạ Văn P có cạnh dài 60,1m (từ mốc 4 đến mốc 5).

- Hướng Tây: Giáp một phần đất ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ có cạnh dài 61,8m (từ mốc 1 đến mốc 8), (từ mốc 8 đến mốc 7) có cạnh dài 31,4m, (từ mốc 7 đến mốc 6) có cạnh dài 10,4m.

- Hướng Nam: Giáp đường nước, có cạnh dài 69,2m (từ mốc 5 đến mốc 6).

- Hướng Bắc: Giáp một phần đất ông Phan Văn K, ông Huỳnh Văn T có cạnh dài 68,8m (từ mốc 4 đến mốc 3), (từ mốc 3 đến mốc 2) có cạnh dài 6m, (từ mốc 2 đến mốc 1) có cạnh dài 33,2m. (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018).

4. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Ngô Thanh T, bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị Ch, bà Ngô Thị H1, bà Ngô Thị H, ông Ngô Thanh H, ông Ngô Văn Th, ông Ngô Thanh T, lối đi chung ở phần đất thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 4 được giới hạn bởi các điểm I, A, B, M5, M4, M3, C trở về điểm I. (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018).

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00638 QSDĐ/A3, cấp ngày 20/11/1996 do Ngô Văn K đứng tên để điều chỉnh cấp lại cho ông Ngô Thanh H thửa đất số 686, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.250m^2 đo đạc thực tế là 6.372m^2 và diện tích 220m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; cho ông Ngô Thanh T 2.000m^2 đất thuộc một phần thửa 152, tờ bản đồ số 1 và diện tích 75m^2 thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Phú T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo quy định của pháp luật.

Ông Ngô Thanh H, ông Ngô Thanh T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh phần diện tích nêu trên theo quy định của pháp luật. Sau khi điều chỉnh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất còn lại của ông Ngô Văn K giao cho ông Ngô Thanh T tiếp tục quản lý sử dụng.

6. Về chi phí đo đạc: Buộc ông Ngô Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị L 1/3 chi phí đo đạc là 1.691.000đ.

Buộc ông Ngô Thanh H có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị L 1/3 chi phí đo đạc là 1.691.000đ.

7. Về án phí: Bà Ngô Thị L phải nộp 5.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 4.428.000đ theo biên lai thu tiền số 031554 ngày 14/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Ngô Thị L còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 572.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

8. Ông Ngô Thanh H phải nộp 14.700.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 4.428.000đ theo biên lai thu tiền số 0000563 ngày 06/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông H còn phải nộp tiếp 10.272.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9. Án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, bà được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0005577 ngày 04/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.